TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN PHÚ TÂN, TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆTNAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2025/HNGĐ-ST
Ngày 24 – 01 – 2025
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ TÂN, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Dũng Liêm

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trịnh Tôn Nám

Ông Trần Minh Út

- Thư ký phiên tòa: Ông Châu Sơn Ca là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau.

Ngày 24 tháng 01 năm 20245 tại Tòa án nhân dân huyện Phú Tân xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 357/2024/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 11 năm 2024 về việc tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 229/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị N, sinh năm 1985. Địa chỉ: Ấp T, xã N, huyện P, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

- *Bị đơn:* Ông Lê Văn T, sinh năm 1984. Địa chỉ: ấp T, xã N, huyện P, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn trình bày:

- Về hôn nhân: Bà và ông T chung sống với nhau năm 2005, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện P, tỉnh Cà Mau. Quá trình chung sống thời gian đầu hạnh phúc nhưng thời gian sau ông bà phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, tính cách không hợp, hay cự cải nên đã sống ly thân từ tháng 9 năm 2024. Nay bà nhận thấy cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc nên bà yêu cầu ly hôn với ông T.

- Về con chung: Có 02 con chung là Lê Ngọc X, sinh ngày 14/12/2007 và Lê Quang D, sinh ngày 16/9/2009, hiện đang sống cùng với anh T. Khi ly hôn bà N yêu cầu tiếp tục giao 02 con chung chon anh T tiếp tục nuôi, việc cấp dưỡng không đặt ra.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận; Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bà Nguyệt yêu cầu xét xử vắng mặt, ông T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với đương sự là đúng quy định.

[2] Về hôn nhân: Bà N1 và ông T chung sống với nhau năm 2005, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện P, tỉnh Cà Mau nên hôn nhân của anh chị là hợp pháp, được pháp luật công nhận là vợ chồng. Theo bà N1 xác định quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, tính cách không hợp, hay cự cải nên đã sống ly thân từ tháng 9 năm 2024. Từ nguyên nhân nêu trên nên bà N1 yêu cầu ly hôn với ông T.

Đối với ông T không có ý kiến phản đối yêu cầu ly hôn của bà N1 cho thấy ông không có nguyện vọng để hòa giải, hàn gắn tình cảm vợ chồng. Xét mâu thuẫn của ông bà đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, do đó Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình cho bà N1 được ly hôn với ông T là phù hợp và đúng quy định.

[3] Về con chung: Xét hiện nay cháu X và cháu D đang sống cùng với ông T, quá trình giải quyết vụ án, hai cháu đều có nguyện vọng sống với ông T khi ông bà ly hôn, ông T không có ý kiến gì về vấn đề này. Do đó để tiếp tục ổn định cuộc sống và đảm bảo quyền lợi tốt nhất cho con chung, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình, giao cháu X và cháu D cho ông T tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục là phù hợp.

[4] Về tài sản chung: Bà Nguyệt xác định tự thỏa thuận; Về nợ chung: Bà N1 xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, ông T không có ý kiến gì nên không đặt ra xem xét, trường hợp có phát sinh tranh chấp về các vấn đề này sẽ được xem xét, giải quyết bằng vụ án khác.

[5] Về án phí: Theo khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bà N1 phải chịu 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147, khoản 1, 3 Điều 228, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14

ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho bà Lê Thị N được ly hôn với ông Lê Văn T.

2. Về con chung: Giao Lê Ngọc X, sinh ngày 14/12/2007 và Lê Quang D, sinh ngày 16/9/2009 cho ông Lê Văn T tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục, việc cấp dưỡng nuôi con không đặt ra.

Bà N1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà N1 phải chịu 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003574 ngày 27/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân, bà N1 đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Tân;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân;
- UBND xã Nguyễn Việt Khái, huyện Phú Tân;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Hồ Dũng Liêm

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Minh Út **Trịnh Tôn Nám** **Hồ Dũng Liêm**